CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN
Thôn Phước Hòa - Xã Vạn Tường, Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469

----------»«----------

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN C=VN, S=QUẢNG NGÃI, L=Bình Sơn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4300429492
2026.10.20 07:45:58 +07'00'

PETROVIETNAM
BSPPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**751.613.329.498**	**367.207.418.263**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**22.180.776.692**	**108.383.051.352**
1. Tiền	111		22.078.095.242	12.288.064.013
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.681.450	96.094.987.339
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**390.699.269.535**	**102.826.379.202**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	390.699.269.535	102.826.379.202
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**299.728.734.610**	**134.366.605.773**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	298.834.938.530	133.797.400.019
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	689.488.507	394.396.925
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	204.307.573	174.808.829
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**35.475.478.099**	**18.392.736.785**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	35.475.478.099	18.392.736.785
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.529.070.562**	**3.238.645.151**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	3.297.247.206	2.008.651.861
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		137.632.821	884.470.043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	94.190.535	345.523.247
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Báo cáo tình hình tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**73.699.476.212**	**81.356.452.232**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**87.783.750**	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215		87.783.750	-
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**69.332.375.754**	**75.489.918.906**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	68.885.580.457	75.262.113.346
-	*Nguyên giá*	*222*		*233.515.105.576*	*232.031.863.417*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(164.629.525.119)*	*(156.769.750.071)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	446.795.297	227.805.560
-	*Nguyên giá*	*228*		*707.846.000*	*388.106.000*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(261.050.703)*	*(160.300.440)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
-	*Nguyên giá*	*234*		-	-
-	*Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		-	**617.361.368**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	617.361.368
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**4.279.316.708**	**5.249.171.958**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	4.279.316.708	5.249.171.958
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**825.312.805.710**	**448.563.870.495**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**634.849.515.983**	**257.204.261.941**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**634.849.515.983**	**257.204.261.941**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	439.070.130.576	152.601.254.045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	643.300.790	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	6.760.068	6.760.068
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	1.616.100.978	275.066.578
5. Phải trả người lao động	315		14.409.079.209	12.379.606.522
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	9.707.782.402	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.15	4.017.260.207	507.514.980
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	7.712.507.538	4.271.137.230
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	156.000.000.000	83.600.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.666.594.215	3.562.922.518
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**190.463.289.727**	**191.359.608.554**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*175.222.845.365*	*175.222.845.365*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		930.860.044	930.860.044
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		128.162.657	128.162.657
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.181.421.661	15.077.740.488
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		-	*15.077.740.488*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*14.181.421.661*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**825.312.805.710**	**448.563.870.495**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Thị Thúy Vân	**Huỳnh Việt Cường**	**Phan Quốc Toàn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	796.385.042.230	359.392.934.617	2.081.540.687.576	1.046.585.904.818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		796.385.042.230	359.392.934.617	2.081.540.687.576	1.046.585.904.818
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	780.380.959.515	343.733.804.631	2.029.302.394.966	1.006.238.383.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.004.082.715	15.659.129.986	52.238.292.610	40.347.520.832
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	6.725.783.407	2.261.740.838	15.169.265.417	5.282.093.471
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	2.368.281.520	621.372.602	5.159.019.558	701.168.249
Trong đó: chi phí đi vay	24		2.361.376.164	621.372.602	5.149.677.809	694.375.342
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.690.078.458	1.580.768.526	7.558.780.142	4.341.470.015
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.462.822.017	8.043.857.893	33.061.758.680	20.988.429.200
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.208.684.127	7.674.871.803	21.627.999.647	19.598.546.839
12. Thu nhập khác	31		250.000.000	14.580.000	250.000.180	14.580.000
13. Chi phí khác	32		32.360.000	14.000	37.400.000	14.000
14. Lợi nhuận khác	40		217.640.000	14.566.000	212.600.180	14.566.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.426.324.127	7.689.437.803	21.840.599.827	19.613.112.839
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	1.564.152.624	1.420.368.150	4.538.718.166	2.865.012.901
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.862.171.503	6.269.069.653	17.301.881.661	16.748.099.938

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thúy Vân	Huỳnh Việt Cường	Phan Quốc Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***21.840.599.827***	***19.613.112.839***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	7.960.525.311	4.994.920.640
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	-	(125.949.250)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.3	(15.161.213.829)	(5.137.827.943)
-	Chi phí đi vay	06	VI.4	5.149.677.809	694.375.342
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***19.789.589.118***	***20.038.631.628***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(164.674.048.542)	(92.610.089.080)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.6	(17.082.741.314)	3.027.142.359
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		305.544.423.606	93.134.881.668
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	V.7	(318.740.095)	(135.470.475)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(4.682.655.067)	(549.767.124)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(3.054.394.985)	(471.174.607)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.338.306.039)	(5.087.987.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***128.183.126.682***	***17.346.167.369***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.539.807.975)	(42.023.786.542)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(419.414.398.000)	(34.100.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		135.600.000.000	20.100.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.325.027.385	4.873.255.966
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(274.029.178.590)***	***(51.150.530.576)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		72.400.000.000	415.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(328.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.756.222.752)	(12.423.299.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***59.643.777.248***	***74.576.700.644***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(86.202.274.660)**	**40.772.337.437**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**108.383.051.352**	**77.499.885.437**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	125.949.250
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**22.180.776.692**	**118.398.172.124**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Thị Thúy Vân	Huỳnh Việt Cường	Phan Quốc Toàn
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc** **Người đại diện theo pháp luật**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì (bao PE, PP.....);
- Thương mại: Kinh doanh hạt nhựa PP; Pallet gỗ; Khí hoá lỏng LPG; Lưu huỳnh hạt và các loại vật tư khác;
- Dịch vụ hậu cần: Quản lý nhà và cho thuê nhà; cho thuê xe, vận chuyển hành khách; giặt là; cung ứng lao động; chăm sóc cây xanh; vệ sinh công nghiệp và các dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Doanh thu 9 tháng đầu năm nay tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do sản lượng và giá bán các mặt hàng hạt nhựa, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và lưu huỳnh hạt tăng so với cùng kỳ năm trước.

6. Số lượng người lao động
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 292 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 352 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

8. Thông tin khác
Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "PBT" theo Quyết định số 835/QĐ-SGDHN ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 01 năm 2019.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư 200/Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,..). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 3 năm).

Chi phí sửa chữa
Chi phí sửa chữa phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa tiếp theo (thường không quá 3 năm).

Các chi phí chờ phân bổ khác
Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	06

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

13. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ không bao gồm: các khoản tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; các khoản doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành từ các nguồn:

- Bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;
- Tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo cơ chế tài chính hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền;

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ và các công ty con khác trong cùng tập đoàn.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	29.976.329	28.267.963
Tiền gửi không kỳ hạn	22.048.118.913	12.259.796.050
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*1.076.121.756*	*623.526.664*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*4.203.693.284*	*3.016.415.987*
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – bên liên quan	*24.384.138*	*4.115.726.589*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*14.479.507.885*	*3.134.974.817*
- Các ngân hàng, tổ chức khác	*2.264.411.850*	*1.369.151.993*
Các khoản tương đương tiền	102.681.450	96.094.987.339
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại	*102.681.450*	*102.681.450*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	*47.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	*40.500.000.000*
- Các ngân hàng, tổ chức khác	-	*8.270.000.000*
- Lãi dự thu tương đương tiền	-	*222.305.889*
Cộng	**22.180.776.692**	**108.383.051.352**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng, có kỳ hạn gốc từ 06 đến 12 tháng, lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ 4,7%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,5%/năm đến 6,3%/năm), chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	184.000.000.000	184.000.000.000	61.000.000.000	61.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	63.000.000.000	63.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	68.166.010.000	68.166.010.000	13.166.010.000	13.166.010.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	58.414.398.000	58.414.398.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – bên liên quan	2.000.000.000	2.000.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.500.000.000	8.500.000.000	-	-
Các ngân hàng khác	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	6.618.861.535	6.618.861.535	2.560.369.202	2.560.369.202
Cộng	**390.699.269.535**	**390.699.269.535**	**102.826.379.202**	**102.826.379.202**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***42.153.338.181***	-	***37.881.700.066***	-
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa Dầu Việt nam	42.038.933.299	-	19.017.547.355	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	48.000.000	-	40.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Và Công Nghiệp Cơ khí Dầu khí	26.000.000	-	179.625	-
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	-	-	18.817.392.444	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	12.000.000	-	6.580.642	-
Công ty Cổ phần nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	28.404.882	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***256.681.600.349***	-	***95.915.699.953***	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	88.143.510.719	-	-	-
Công ty TNHH Gas Venus	55.155.756.467	-	-	-
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	35.622.993.289	-	16.000.936.417	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Bason	21.762.026.541	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất nhựa	-	-	30.423.615.853	-
Công ty Cổ phần Kanetora	-	-	22.122.802.152	-
Các khách hàng khác	55.997.313.333	-	27.368.345.531	
Cộng	**298.834.938.530**	-	**133.797.400.019**	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TMDV Đồng Tâm	288.492.522	-
Công ty TNHH MTV XL & TM Hưng Long	397.651.971	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nguyên Trang	-	164.396.925
Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	-	150.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch BSB	-	50.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.344.014	30.000.000
Cộng	**689.488.507**	**394.396.925**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***9.111.096***	-	-	-
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	9.111.096	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***195.196.477***	-	***174.808.829***	-
Tạm ứng	5.166.580	-	-	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	20.000.000	-	84.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	170.029.897	-	90.808.829	-
Cộng	**204.307.573**	-	**174.808.829**	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.215.103.164	-	5.926.249.205	-
Công cụ, dụng cụ	2.681.494.038	-	2.734.506.648	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.286.494.297	-	775.819.876	-
Thành phẩm	10.230.540.712	-	8.956.161.056	-
Hàng hóa	12.061.845.888	-	-	-
Cộng	**35.475.478.099**	-	**18.392.736.785**	-

Không có biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

7. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	794.170.331	663.527.100
Chi phí sửa chữa	308.263.157	511.511.292
Chi phí bảo hiểm	626.397.824	451.520.966
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.568.415.894	382.092.503
Cộng	**3.297.247.206**	**2.008.651.861**

7b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.535.450.150	2.037.708.493
Chi phí sửa chữa tài sản	1.986.150.276	2.675.622.939
Chi phí khác	757.716.282	535.840.526
Cộng	**4.279.316.708**	**5.249.171.958**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	86.156.586.750	74.300.969.784	70.491.499.027	1.010.951.856	71.856.000	232.031.863.417
Mua trong kỳ	-	60.000.000	520.259.259	170.862.963	-	751.122.222
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	894.517.737	-	-	-	-	894.517.737
Giảm khác (điều chỉnh vào chi phí)	-	-	-	(162.397.800)		(162.397.800)
Số cuối kỳ	**87.051.104.487**	**74.360.969.784**	**71.011.758.286**	**1.019.417.019**	**71.856.000**	**233.515.105.576**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	18.478.859.289	68.717.461.675	18.886.843.635	214.410.910		106.297.575.509
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	58.882.612.446	71.692.657.334	25.787.199.468	399.230.289	8.050.534	156.769.750.071
Khấu hao trong năm/kỳ	2.584.408.512	354.150.765	4.737.488.334	174.745.437	8.982.000	7.859.775.048
Số cuối kỳ	**61.467.020.958**	**72.046.808.099**	**30.524.687.802**	**573.975.726**	**17.032.534**	**164.629.525.119**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	27.273.974.304	2.608.312.450	44.704.299.559	611.721.567	63.805.466	75.262.113.346
Số cuối kỳ	**25.584.083.529**	**2.314.161.685**	**40.487.070.484**	**445.441.293**	**54.823.466**	**68.885.580.457**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm máy tính, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	388.106.000	160.300.440	227.805.560
Đầu tư xây dựng hoàn thành	319.740.000		
Khấu hao trong năm		100.750.263	
Số cuối năm	**707.846.000**	**261.050.703**	**446.795.297**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	93.106.000		

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***424.881.934.679***	***135.492.389.163***
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	423.856.328.253	135.077.954.974
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	523.272.900	371.197.800
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	345.580.134	41.238.984
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	156.753.392	1.997.405
Phải trả các nhà cung cấp khác	***14.188.195.897***	***17.108.864.882***
Các nhà cung cấp khác	14.188.195.897	17.108.864.882
Cộng	**439.070.130.576**	**152.601.254.045**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	264.520.406	
Công ty TNHH Quan Châu	378.780.384	
Cộng	**643.300.790**	**-**

12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản cổ tức phải trả khác	6.760.068	6.760.068
Cộng	**6.760.068**	**6.760.068**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Thuế được hoàn	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	42.885.230	11.828.759.986	-	(11.827.070.521)	-	41.195.765
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.503.922	4.538.718.166	-	(3.054.394.985)	1.453.819.259	-
Thuế thu nhập cá nhân	275.066.578	-	1.390.492.112	266.884.310	(1.236.392.661)	162.281.719	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	272.134.095	1.169.475.184	-	(950.335.859)	-	52.994.770
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.120.000	-	(11.120.000)	-	-
Cộng	**275.066.578**	**345.523.247**	**18.938.565.448**	**266.884.310**	**(17.079.314.026)**	**1.616.100.978**	**94.190.535**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, thuế suất giá trị gia tăng của các mặt hàng chịu thuế 10% giảm xuống còn 8% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.840.599.827	19.613.112.839
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	*852.991.002*	*621.914.999*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	22.693.590.829	20.235.027.838
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***4.538.718.166***	***4.047.005.568***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	***(1.181.992.668)***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**4.538.718.166**	**2.865.012.901**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phúc lợi cho người lao động	4.770.190.000	-
Chi phí nhân sự phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ	1.804.560.889	-
Chi phí thuê đất	1.347.011.353	-
Chi phí lãi vay phải trả	467.022.742	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.318.997.418	-
Cộng	**9.707.782.402**	**-**

15. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	***753.802.272***	-
Công ty cổ phần - Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	731.075.000	
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Và Công Nghiệp Cơ khí Dầu khí - Tiền trả trước về cho thuê tài sản	22.727.272	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***3.263.457.935***	***507.514.980***
Tiền trả trước của các khách hàng khác về cho thuê tài sản	835.358.960	507.514.980
Lãi phát sinh từ giao dịch cho vay	2.428.098.975	-
Cộng	**4.017.260.207**	**507.514.980**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***44.000.000***	***44.000.000***
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi - Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược	33.000.000	33.000.000
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu khí - Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược	11.000.000	11.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***7.668.507.538***	***4.227.137.230***
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	7.083.377.887	3.532.815.140
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	169.038.403	279.921.729
Chi phí lãi vay phải trả	1.955.983	51.835.616
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	414.135.265	362.564.745
Cộng	**7.712.507.538**	**4.271.137.230**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*136.300.000.000*	*83.600.000.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*19.700.000.000*	-
Cộng	**156.000.000.000**	**83.600.000.000**

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn như sau:

	Vietinbank	Vietcombank	BIDV	Cộng
Số đầu năm	-	-	83.600.000.000	83.600.000.000
Số tiền vay phát sinh	59.900.000.000	31.800.000.000	1.583.100.000.000	1.674.800.000.000
Số tiền vay đã trả	(59.900.000.000)	(12.100.000.000)	(1.530.400.000.000)	(1.602.400.000.000)
Số cuối kỳ	**-**	**19.700.000.000**	**136.300.000.000**	**156.000.000.000**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	175.222.845.365	930.860.044	128.162.657	16.161.066.967	192.442.935.033
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	16.748.099.938	16.748.099.938
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(3.455.935.611)	(3.455.935.611)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(281.832.000)	(281.832.000)
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(12.423.299.356)	(12.423.299.356)
Số dư cuối kỳ trước	**175.222.845.365**	**930.860.044**	**128.162.657**	**16.748.099.938**	**193.029.968.004**
Số dư đầu năm nay	175.222.845.365	930.860.044	128.162.657	15.077.740.488	191.359.608.554
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	17.301.881.661	17.301.881.661
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025	-	-	-	(1.829.755.697)	(1.829.755.697)
Chia cổ tức năm 2025				(12.756.222.752)	(12.756.222.752)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành từ lợi nhuận năm 2025	-	-	-	(491.762.039)	(491.762.039)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2026	-	-	-	(3.120.460.000)	(3.120.460.000)
Số dư cuối năm kỳ này	**175.222.845.365**	**930.860.044**	**128.162.657**	**14.181.421.661**	**190.463.289.727**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn góp theo theo cổ đông như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	145.892.845.365	145.892.845.365
Ông Nguyễn Anh Triển	12.750.000.000	12.750.000.000
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	5.500.000.000
Các cổ đông khác	11.080.000.000	11.080.000.000
Cộng	**175.222.845.365**	**175.222.845.365**

18c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.522.284	17.522.284
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	17.522.284	17.522.284
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.522.284	17.522.284

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 02/NQ-BSPPT ngày 21 tháng 4 năm 2026 như sau:

	Số được phân phối	Số đã trích trong năm trước	Số trích trong kỳ này
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.707.185.697	4.877.430.000	1.829.755.697
• Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	491.762.039	-	491.762.039
• Chia cổ tức năm 2025 [(i)]	12.756.222.752	-	12.756.222.752

(i) Tại thời điểm báo cáo, Công ty đã chi trả đầy đủ cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2025 cho các cổ đông theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Ngoài ra, Công ty cũng tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2026 với số tiền 3.120.460.000 VND theo phương án phân chia lợi nhuận năm 2026 được Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 ngày 21 tháng 4 năm 2026 phê duyệt.

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

19a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 96.891,04 USD (số đầu năm là 57.071,73 USD).

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty có các khoản nợ không thu hồi được đã được xử lý theo Quyết định số 25/QĐ-HĐQT-PVBLD ngày 13/10/2021 của Hội đồng quản trị, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	335.029.846	335.029.846
Ban Quản lý dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Cộng	**504.814.246**	**504.814.246**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán hạt nhựa	1.354.361.616.120	693.851.575.644
Doanh thu bán LPG	475.574.186.792	177.634.033.405
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	72.829.843.736	69.592.678.200
Doanh thu bán Lưu huỳnh hạt	43.903.131.247	-
Doanh thu bán pallet	31.312.000.000	29.587.000.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	30.803.896.529	24.904.474.216
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	20.082.599.726	19.407.460.558
Doanh thu dịch vụ khác	52.673.413.426	31.608.682.795
Cộng	**2.081.540.687.576**	**1.046.585.904.818**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số VII.1b.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn bán hạt nhựa	1.341.669.645.866	687.564.171.568
Giá vốn bán LPG	471.629.182.626	176.033.932.299
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	53.678.175.610	50.263.972.651
Giá vốn Lưu huỳnh hạt	43.596.079.297	-
Giá vốn pallet	29.352.145.471	27.833.384.852
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	25.039.543.573	20.193.737.984
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê	16.960.611.380	15.766.478.149
Giá vốn dịch vụ khác	47.377.011.143	28.582.706.483
Cộng	**2.029.302.394.966**	**1.006.238.383.986**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	15.161.213.829	5.137.827.943
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	8.051.588	18.316.278
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	125.949.250
Cộng	**15.169.265.417**	**5.282.093.471**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	5.149.677.809	568.426.092
Lỗ CLTG phát sinh	9.341.749	6.792.907
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	125.949.250
Cộng	**5.159.019.558**	**701.168.249**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	4.875.216.621	2.048.753.278
Chi phí vật liệu, bao bì	10.103.467	3.577.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.166.688	978.600.488
Chi phí khác	1.531.293.366	1.310.538.477
Cộng	**7.558.780.142**	**4.341.470.015**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	18.800.506.278	13.943.670.671
Chi phí vật liệu quản lý	591.738.317	543.702.658
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.876.884	208.769.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	873.383.466	826.174.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.209.463.534	3.387.110.797
Các chi phí khác	7.480.790.201	2.079.001.648
Cộng	**33.061.758.680**	**20.988.429.200**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá mua hàng hóa đã bán	1.880.838.436.873	889.401.600.585
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.626.522.336	45.192.801.063
Chi phí nhân công	36.544.218.497	30.652.600.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.944.629.540	4.204.312.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.953.980.543	35.508.803.102
Chi phí khác	1.394.607.177	1.278.265.995
Cộng	**2.029.302.394.966**	**1.006.238.383.986**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	***3.566.263.940***	***2.158.735.082***
Ông Bùi Tá Vũ - Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 02 năm 2026)	569.481.174	-
Ông Mai Tuấn Đạt - Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 02 năm 2026)	10.800.000	84.517.776
Ông Phan Bá Công - Thành viên HĐQT	77.324.273	30.050.761
Ông Trần Xuân Thu - Thành viên HĐQT	21.818.182	70.431.472
Ông Lê Xuân Sơn - Thành viên HĐQT	455.826.087	382.013.240
Bà Hà Thị Hoa - Thành viên HĐQT	455.826.087	382.013.240
Ông Phan Quốc Toàn - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	689.652.174	445.682.113
Ông Huỳnh Trịnh Văn - Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2026)	368.422.435	382.013.240
Ông Đoàn Thế Bảo - Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2026)	477.261.714	-
Ông Huỳnh Việt Cường - Kế toán trưởng	439.851.814	382.013.240
Ban kiểm soát	***642.238.000***	***723.264.927***
Ông Trịnh Bá Việt - Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)	44.727.364	-
Ông Nguyễn Tấn Phát – Thành viên ban kiểm soát	230.160.727	318.344.367
Bà Đỗ Thị Phương Thúy - Thành viên ban kiểm soát	367.349.909	229.207.944
Bà Phạm Thanh Thảo - Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)	-	175.712.616
Cộng	**4.208.501.940**	**2.882.000.009**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải khí Đông Dương	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	***164.971.537.249***	***285.140.253.456***
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa Dầu Việt nam	164.042.225.176	146.607.138.238
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	138.165.660.675
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	185.454.546	163.636.362
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	108.000.000	102.000.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	98.181.819	81.818.181
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Và Công nghiệp Cơ khí Dầu khí	387.901.788	20.000.000
Công ty Cổ phần nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	149.773.920	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	***1.885.211.366.903***	***864.302.942.717***
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa Dầu Việt nam	1.876.574.196.707	856.446.848.432
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	3.868.021.342	2.731.414.999
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.468.452.272
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	1.253.170.908
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	3.939.292.490	1.548.127.691
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	600.765.868	644.800.775
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	229.090.496	204.250.928

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	5.876.712
Lãi tiền gửi	***1.019.024.522***	***547.757.864***
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.019.024.522	547.757.864
Chia cổ tức	***10.620.998.752***	***10.343.802.356***
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	10.620.998.752	10.343.802.356

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tiền gửi và công nợ với các bên liên quan khác
Tiền gửi và công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.1, V.3, V.5, V.10; V.15 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Trong kỳ, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà, vận chuyển..) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:
9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026:

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì (VND)	Thương mại và dịch vụ khác (VND)	Tổng (VND)
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	72.829.843.736	2.008.710.843.840	2.081.540.687.576
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	53.678.175.610	1.975.624.219.356	2.029.302.394.966
3. Chi phí bán hàng	2.856.354.393	4.702.425.749	7.558.780.142
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.290.997.017	30.770.761.663	33.061.758.680
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	15.169.265.417	15.169.265.417
6. Chi phí tài chính	-	5.159.019.558	5.159.019.558
7. Thu nhập khác	-	250.000.180	250.000.180
8. Chi phí khác	5.000.000	32.400.000	37.400.000
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.999.316.717	7.841.283.110	21.840.599.827

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025:

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì (VND)	Thương mại và dịch vụ khác (VND)	Tổng (VND)
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	69.592.678.200	980.993.226.618	1.046.585.904.818
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	50.263.972.651	955.974.411.335	1.006.238.383.986
3. Chi phí bán hàng	1.797.962.525	2.543.507.490	4.341.470.015
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.723.135.331	19.265.293.869	20.988.429.200
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	5.282.093.471	5.282.093.471
6. Chi phí tài chính	-	701.168.249	701.168.249
7. Thu nhập khác	-	14.580.000	14.580.000
8. Chi phí khác	-	14.000	14.000
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.807.607.693	7.805.505.146	19.613.112.839

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Thị Thúy Vân	**Huỳnh Việt Cường**	**Phan Quốc Toàn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật